

ひらがなたまごクラス

たのしく まなぼう！ ひらがな・ことば・あいさつ

ひらがなひょう									
あ	か	さ	た	な	は	ま	や	ら	わ
い	き	し	ち	に	ひ	み		り	
う	く	す	つ	ぬ	ふ	む	ゆる	を	
え	け	せ	て	ね	へ	め		れ	
お	こ	そ	の	ほ	も	よ	ろ		

えあわせカード	
	
りんご	いぬ
	
ねこ	ひまわり

ひらがなを おぼえよう！				
あ	い	う	え	お
				
りんご	いぬ	うち	え	ぞう

あいさつ
 ・おはようございます
 ・こんにちは
 ・さようなら

むりよう
 無料, Free, Grátis, Gratis, Libre, 免费, Miễn phí

HIRAGANA CLASS

平假名的学习

PAG-AARAL NG HIRAGANA

ESTUDOS DE HIRAGANA

ESTUDIO DE HIRAGANA

LỚP HỌC HIRAGANA

ねん がつ よう か ねん がつ にち
 とき: 2026年11月8日 ~ 2027年3月14日

にちようび
 日曜日 (Sunday, Domingo, Linggo, 星期天, Chủ nhật) 午後1時~2時

ふじ えき きた せん た -
 ばしよ: 富士駅北まちづくりセンター (Fuji-eki-kita Machizukuri Center)

こうりゅう ぶら ざ ていいん にん おうぼしゃたう ばあいちゅうせん
 (交流プラザ (Koryu Plaza) の ときも あります) ※定員: 15人 (応募者多数の場合 抽 選)

11		November						12		December						1		January						2		February						3		March					
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT					
1	2	3	4	5	6	7				1	2	3	4	5						1	2		1	2	3	4	5	6			1	2	3	4	5	6			
8	9	10	11	12	13	14	6	7	8	9	10	11	12	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	7	8	9	10	11	12	13					
15	16	17	18	19	20	21	13	14	15	16	17	18	19	10	11	12	13	14	15	16	14	15	16	17	18	19	20	14	15	16	17	18	19	20					
22	23	24	25	26	27	28	20	21	22	23	24	25	26	17	18	19	20	21	22	23	21	22	23	24	25	26	27	21	22	23	24	25	26	27					
29	30						27	28	29	30	31			24	25	26	27	28	29	30	28	29	30	31				28	29	30	31								
														31																									

たい しょう ねん がつ ふじ じ ない こうりつしょうがっこう にゅうがく がいこくじん
 対 象: 2027年4月に 富士市内の 公立小学校へ 入学する 外国人のこども

※けずった えんぴつと 消しゴムを 持ってきてください。※子どもの おく むかえ ほ こしゃ せきにん も おこな
 ※グループ学 習です。グループ学 習に不安があるお子さんは、個別学 習もありますのでご相談ください。

◆English

Aimed at: Non-Japanese Children who are going to enroll in a public elementary school in Fuji city in April of 2027.

*Please bring some sharpened pencils and an eraser. *Parents are responsible for taking their children to and from the class.

*The class is group learning. If your child is not comfortable with that, individual learning is available too. Ask the staff about it.

◆Português

Indicado para as crianças estrangeiras que irão ingressar na escola primária pública de Fuji a partir de abril de 2027.

*Trazer lápis apontado e borracha. *Os responsáveis devem trazer e buscar seus filhos.

*As classes são em grupos. Se tem preocupação que seu filho não possa estudar em grupo, temos como opção estudar individualmente, consulte nossos staff por favor.

◆Español

Orientado a los niños extranjeros que ingresarán a colegios primarios municipales de Fuji en abril del 2027.

*Traer lápices tajados y borrador *Los padres deben hacerse responsables de traer y recoger a sus hijos.

*Las clases son grupales. Si le preocupa que su hijo no pueda estudiar en grupo, puede estudiar individualmente, consulte con el staff por favor.

◆Pilipino

PARA SA : Mga banyagang batang mag-aaral na papasok sa Pangpublikong Paaralan sa Elementarya sa Lungsod ng Fuji sa Abril, para sa taong 2027. *Magdala ng may tasang lapis at pangbura * Ang mga magulang ang responsible sa paghatid- sunder sa mga bata.

* Ito ay grupong pag-aaral. Para sa mag-aaral na may alinlangan sa pag-aaral ng grupo, kumonsulta lamang para sa indibidwal na pag-aara.l.

◆汉语

对象：2027 年 4 月入学市内公立小学的外国籍儿童。* 请携带事先削好的铅笔和橡皮擦。* 请家长负责接送。

* 本课程是集体学习。对集体学习感到不安的孩子，也有一对一的个别学习课程。请咨询。

◆Tiếng Việt

Đối tượng: Trẻ em người nước ngoài sẽ nhập học vào các trường tiểu học công lập tại thành phố Fuji vào tháng 4/ 2027

* Khi đi học mang theo bút chì đã gọt sẵn và tẩy. * Phụ huynh hoặc người giám hộ đưa đón trẻ khi đi học.

* Đây là khoá học tập trung theo nhóm. Hiện tại ở trung tâm vẫn có các lớp học cá nhân, nếu phụ huynh lo lắng về việc học nhóm của trẻ, hãy trao đổi với chúng tôi.

もうしこみしょ がつ にち だ おうぼしやたすう ばあい ちゅうせん
申込書を 10月30日 までに FILSへ 出してください。(応募者多数の場合は抽選)

しゅくきゅうじつ のぞ か きんようび ど にちようび あ
(FILS は 祝 休 日を除いた火～金曜日13:00～21:00、土・日曜日10:00～18:00 に 開いています。)

Fill in the form below. Application must be submitted to FILS by **October 30th**. (If there are too many applicants, a drawing will be held.)

Aos pais interessados, preencher o formulário abaixo e entregar até o dia **30 de outubro** no FILS pessoalmente.

(Caso o número de inscritos exceder, será por sorteio) (O Fils, está aberto das 13h às 21h de terça a sexta-feira, e sábados e domingos das 10h às 18h, exceto os feriados.)

Presente el formulario de inscripción hasta el **30 de octubre** en FILS. (Si los inscritos exceden la capacidad, será por sorteo).

(FILS atiende de martes a viernes, de 13:00 a 21:00, sabados y domingos, de 10:00 a 18:00, excepto los días festivos.)

Sulatan ang application form at ipasa sa FILS hanggang **ika-30 ng Oktubre** (dadaanin sa bunutan kung marami ang magpapalista)

请填写报名表在 **10 月 30 日** 以前提出(超过报名人数，抽签决定) /

Hạn nộp đơn đăng ký tại FILS trước ngày **30/10** (Nếu số lượng người đăng ký vượt quá số lượng chỉ định, chúng tôi sẽ tiến hành bốc thăm)

もうしこみしょ

申込書 / Application Form / Formulário de inscrição / Formulario de inscripción / 申请表 / Đơn đăng ký

2026/ /

こどものなまえ / Child's name / Nome do aluno(a) / Nombre del alumno / Pangalan ng bata / 儿童的姓名 / Họ và tên trẻ		性別 / Sex / Sexo/ Kasarian / / Giới tính
生年月日 / Date of birth / Data de nascimento / Fecha de nacimiento / Kapanganakan / 出生日期 / Ngày tháng năm sinh		国 / Country / País/ Bansa / Quốc gia
通っている幼稚園・保育園 / Name of the kindergarten・nursery school / Jardim de infância・Creche que frequenta / Jardín de infancia・Guardería al que asiste / Pinapasukang Paaralang pang Kindergarten/Nursery / 现在就读的幼儿园/保育園名称/ Trường mẫu giáo đang theo học ようちえん ・ ほいくえん		
ほごしやのなまえ / Parent's name / Nome do responsável / Nombre del padre o apoderado / Pangalan ng magulang / 家长姓名 / Tên bố mẹ hoặc người giám hộ		
住所 / Address/ Endereço / Dirección / Tirahan / 住址 / Địa chỉ 〒		電話番号 ☎ / Phone number/Telefone/Teléfono Telepono/电话/Điện thoại.
入学予定の学校名 / Name of the elementary school to enter / Nome da escola primária que irá ingressar / Nombre del colegio al que ingresará / Pangalan ng Papasukang Paaralan / 预定入学学校名 / Tên trường dự định sẽ nhập học. しょうがっこう		
こどもは、にほんごが すこし わかりますか？ はい・いいえ Does your child understand a little Japanese? Yes ・ No / Seu filho entende um pouco da língua japonesa? Sim ・ Não ¿Su hijo entiende un poco de japonés? Sí ・ No / Nakakaintindi ng konting Wika ng Hapon ? Oo ・ Hindi 孩子能明白一些日语吗？ 能 ・ 不能 / Trẻ có hiểu chút ít tiếng nhật không? Có ・ Không		

とあ **お問い合わせ/Inquiry/Informações/ Informaciones/ Para sa mga katanungan/询问处/ Thông tin liên hệ**

FUJISHIFUJICHO FUJISHIKOKUSAIKORYULAJI
 〒416-0915 富士市富士町20-1 富士市 国際交流ラウンジ (F I L S)

TEL:0545-64-6400 FAX:0545-64-6404 ✉:fils@div.city.fuji.shizuoka.jp

